

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 20/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		17.446,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.805,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.392,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	249,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		64,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,98

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	372,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,33

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	261,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,83
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,78
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,19
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		52,49

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quảng Xương;
- Lưu: VT, NN.

(MC.03.25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.805,39	738,11	419,50	319,26	357,53	406,33	252,36	194,96	404,01	356,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.866,83	622,62	375,62	85,24	330,06	363,03	187,51	61,04	364,59	304,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.842,88	622,62	375,62	85,24	330,06	360,82	187,51	58,02	364,46	304,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	23,96		0,00			2,21		3,02	0,14	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	986,49	8,95	21,90	29,45	8,95	3,05	27,57	64,10	4,19	15,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	666,64	52,81	6,35	30,40	1,77	23,26	29,05	51,01	19,78	10,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	261,05							10,04		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	862,26	30,54	11,30	173,07	5,57	10,88	8,22	7,36	14,32	14,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	162,12	23,20	4,34	1,10	11,19	6,12		1,41	1,13	11,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.392,24	720,88	292,61	208,76	228,99	226,32	129,66	197,14	228,45	318,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.771,87		86,82	110,22	106,69	104,62	61,24	113,48	101,34	144,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	339,25	339,25								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,80	8,54	0,51	0,82	0,09	0,71	0,32	0,94	0,53	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,64	0,50								
2.5	Đất an ninh	CAN	4,23	1,35	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12		0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	282,82	41,88	10,71	4,12	5,26	8,43	6,54	4,51	5,03	13,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,96	8,14	2,21	0,91	1,75	2,83	0,86	1,31	0,88	4,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,62	3,12	0,73	0,27	0,09	0,25	0,14	0,22	0,19	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	92,59	20,94	6,14	1,90	1,82	3,29	3,65	2,97	2,56	1,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	123,38	9,11	1,63	0,97	1,60	1,07	1,89	0,02	1,40	2,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,25	0,57		0,07		0,99				4,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	419,77	16,17	51,79	1,09	5,17	1,29	1,90	0,76		16,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,80		39,94							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	190,09	7,17	2,60	0,13	2,17		1,00	0,76		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,24	8,99	9,25	0,96	3,00	1,29	0,90			16,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,26									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.712,96	276,58	122,32	76,35	92,65	94,18	50,95	57,96	104,75	102,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.961,64	225,07	95,21	47,35	74,43	83,79	43,73	50,74	84,42	79,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	648,98	30,33	25,40	27,50	17,56	9,96	5,95	5,85	18,89	21,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,53			0,15			0,49	0,29	0,83	1,97
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,88	3,99	0,72	0,30		0,03		0,10	0,09	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,79	0,36	0,12		0,01	0,01	0,03	0,04	0,07	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31	0,48	0,02		0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,59	2,58	0,84	0,66		0,28	0,69	0,59	0,41	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	68,25	13,76		0,39	0,63	0,09	0,04	0,34		
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72	0,02								0,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,69	0,03	0,04	0,05	0,04	0,20	0,71		0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,23	21,05	6,86	3,15	7,29	11,95	5,21	18,66	9,78	10,76

[illegible]

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nam	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.805,39	377,52	349,58	389,16	421,97	383,00	564,25	79,41	415,04	750,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.866,83	216,44	268,58	324,85	254,06	316,35	487,19	2,49	387,41	299,52	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.842,88	216,44	268,58	324,85	248,05	315,85	487,19	2,49	384,97	298,62	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	23,96				6,01	0,50			2,45	0,90	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	986,49	78,06	55,63	30,93	119,88	4,91	11,68	5,01	7,34	346,93	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	666,64	6,20	13,63	20,60	19,97	36,66	38,65	11,90	13,19	75,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	261,05				4,54		0,66	58,73		12,66	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	862,26	69,70	8,25	12,75	18,04	15,15	14,66	1,29	7,09	8,99	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	162,12	7,12	3,48	0,02	5,48	9,93	11,41			6,12	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.392,24	264,27	184,50	235,01	260,13	236,01	298,30	318,40	263,42	413,24	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.771,87	109,44	109,34	106,18	115,64	95,88	141,31	56,27	147,08	102,79	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	339,25										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,80	0,41	0,86	0,33	0,25	0,49	0,96	0,23	0,31	1,28	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,64					0,61		0,88			
2.5	Đất an ninh	CAN	4,23	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	282,82	4,43	4,35	7,57	6,97	6,71	10,37	76,46	5,61	10,78	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,96	1,37	1,16	1,93	1,31	1,50	2,02	0,50	0,60	2,61	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,01					1,01					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,62	0,35	0,40	0,20	0,20	0,33	0,23	0,17	0,27	0,24	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nam	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	92,59	2,26	2,09	2,69	1,86	2,15	4,67	2,31	2,44	5,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	123,38	0,45	0,71	2,74	3,61	1,71	3,46	73,47	2,30	2,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,25									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	419,77			4,07	23,81	0,88		117,38	0,01	0,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,80									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	190,09				23,44	0,24		115,59	0,01	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,24			4,07	0,37	0,37		1,79		0,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,26					0,26				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.712,96	116,85	61,48	98,82	99,17	99,04	130,80	24,55	95,60	170,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.961,64	47,68	42,92	70,25	83,72	79,14	102,41	22,76	82,76	90,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	648,98	68,42	17,84	27,97	13,40	19,04	24,65	1,17	11,71	79,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,53	0,03			1,02		0,95	0,41	0,51	0,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,88	0,49				0,19	0,50			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,79	0,02	0,02	0,01	0,10	0,03	0,42	0,02	0,13	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31	0,08	0,03	0,03	0,03	0,04	0,08	0,02	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,59	0,14	0,66	0,55	0,25		1,00	0,17		0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	68,25		0,01		0,64	0,60	0,79		0,47	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72			0,30					1,06	0,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51			0,62	1,19	0,66	0,84		0,43	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,23	7,27	8,35	4,71	12,44	13,86	8,27	2,80	7,84	18,69

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.3

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.3

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,84	22,92	2,65	13,14	2,22	0,12	2,12	110,27	13,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	261,46	6,84	0,15	11,65	0,12	0,12	1,69	98,75	12,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,25	13,36						1,88	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,48	0,57		0,12			0,43	4,86	0,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,83	1,75	2,50						
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,04	0,40		1,37	2,10			4,78	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,78								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,19					4,19			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,19					4,19			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		52,49	1,50		0,84				19,12	3,64

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số 892 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1.1	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu dân cư mới Tiên Phong tại xã Tiên Trang	14,51	14,51		5,80	ONT	Xã Tiên Trang	Trích đo bản đồ số 02/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 17/10/2023.	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					8,71	DHT				
2	Khu dân cư mới Hồng Phong tại xã Tiên Trang	12,69	12,69		5,08	ONT	Xã Tiên Trang	Trích đo bản đồ số 05/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 15/10/2024.	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					7,61	DHT				
3	Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình	3,22	3,22		1,29	ONT	Xã Quảng Định	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 242/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					1,93	DHT				
4	Khu dân cư thôn Phú Đa	0,45	0,45		0,26	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 554/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/12/2021	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					0,19	DGT				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Tiên Thịnh (VT1) huyện Quảng Xương	5,72	5,72		2,59	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 241/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					2,13	DHT				
					1,00	DHT	Xã Quảng Định			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Công Bà Chầy đi Ngõ Lọc xã Quảng Khê (khu dân cư đường Bà Chầy xã Quảng Khê)	7,03	7,03		3,02	ONT	Xã Quảng Khê	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 419/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 07/7/2022	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
					0,14	DVH				
					3,87	DGT				
7	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	99,50	99,50		28,33	ONT	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 660/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 12/10/2021	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					0,41	DVH				
					1,47	DGD				
					1,10	DTT				
					32,73	DKV				
					13,40	TMD				
					22,06	DGT				
8	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	19,84	19,84		8,08	ONT	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 671/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/10/2021	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					0,27	TMD				
					11,49	DGT				
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cầu Đông (VT) xã Quảng Trạch	4,30	4,30		2,40	ONT	Xã Quảng Trạch	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 243/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/8/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					1,90	DGT	Xã Quảng Trạch			
10	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non, xã Quảng Lộc	4,50	4,50		2,80	ONT	Xã Quảng Lộc	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 378/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 22/6/2022	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
					0,71	DGD				
					0,99	DGT				
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ các dự án của tập đoàn BRG làm chủ đầu tư và các dự án của huyện tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch huyện Quảng Xương	7,08	7,08		2,97	ONT	Xã Quảng Nham	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 495/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 02/8/2022	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					3,00	ONT	Xã Quảng Thạch			
					0,57	DKV				
					0,54	DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC dân cư phục vụ GPMB đường từ QL 1A đi đường ven biển xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương	2,71	2,71		0,92	ONT	Xã Quảng Thạch	Trích đo bản đồ số 02/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/12/2023.	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
					0,13	DRA				
					0,12	DKV				
					1,55	DGT				
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Yên Hưng, xã Quảng Văn	1,68	1,68		0,67	ONT	Xã Quảng Văn	Thửa đất số: 348, 296, 254, 255, 231, 197, 177, 127, 107, 81, 64, 65, 63, 17, 33, 18, 19, 20, 176, 199, 198, 230, 229, 256, 257, 294, 295, 309; tờ bản đồ số 12	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					1,01	DGT				
14	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch xã Quảng Giao	4,20	4,20		1,89	ONT	Xã Quảng Giao	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 240/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 25/8/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					2,31	DHT				
15	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, xen cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển địa phận xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương	6,29	6,29		2,34	ONT	Xã Quảng Chính	Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 228/TLBĐ do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Xương lập ngày 26/7/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					3,69	DGT				
					0,26	DKV				
1.2	Đất ở tại đô thị									
1	Khu đô thị mới Đông Tân Phong	25,00	25,00		7,30	ONT, ODT	Xã Quảng Đức; thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 238/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/5/2023	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					1,93	TMD				
					3,77	DKV				
					0,18	DVH				
2	Khu dân cư mới Ước Ngoại thị trấn Tân Phong	10,80	10,80		11,82	DHT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 178/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 30/01/2024	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Nghị quyết 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					4,50	ODT				
					0,07	DVH				
					0,23	TMD				
					0,38	DGD				
					0,69	DKV				
					4,93	DHT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu đô thị phía Đông công sở thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (khu dân cư mới tại thị trấn Tân Phong)	48,13	48,13	7,13	13,35	ODT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 202/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 20/4/2023	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án chuyển tiếp
					17,97	DGT				
					4,37	DKV				
					1,79	DGD				
					1,29	TMD				
					2,23	SKC HT				
4	Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp phía Tây thị trấn Tân Phong	22,65	22,65	1,35	4,44	ODT	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 128/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/1/2024	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; Nghị quyết 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					10,11	DGT				
					3,51	DKV				
					1,38	DCH				
					1,19	TMD				
					0,39	DGD				
					0,29	DVH				
1.3	Đất quốc phòng									
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng xã Quảng Nham	0,70	0,70		0,70	CQP	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã Quảng Nham đo vẽ năm 1994	Văn bản số 10164/UBND-NN ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án	Dự án chuyển tiếp
1.4	Đất an ninh									
1	Trụ sở Công an thị trấn Tân Phong	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Tân Phong	Thửa đất số 554; tờ số 13; bản đồ xã Quảng Phong.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Dự án chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an xã Quảng Định	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Định	Thửa đất số: 1105, 1244; tờ bản đồ số 6.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh; Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Trụ sở Công an xã Quảng Đức	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Đức	Thửa đất số 1141; tờ bản đồ số 7.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Dự án chuyển tiếp
4	Trụ sở Công an xã Quảng Giao	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Giao	Thửa đất số: 372; tờ bản đồ số 11.		
5	Trụ sở Công an xã Quảng Khê	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Khê	Thửa đất số: 134 Tờ bản đồ số 12 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Công văn số 216/AT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh; Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
6	Trụ sở Công an xã Quảng Hoà	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Hoà	Thửa đất số: 1046, 1073, 1000, 1047; tờ bản đồ số 15.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Dự án chuyển tiếp
7	Trụ sở Công an xã Quảng Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lộc	Tờ bản đồ số 13, thửa đất số 928.		
8	Trụ sở Công an xã Quảng Lưu	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Lưu	Thửa đất số: 2233, 2234, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2321, 2322, 2323; tờ bản đồ số 18.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Dự án chuyển tiếp
9	Trụ sở Công an xã Quảng Phúc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Phúc	Thửa đất số 418; Tờ bản đồ số 10.		
10	Trụ sở Công an xã Quảng Thái	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thái	Thửa đất số: 168, 169, 170, 174, 158.; tờ bản đồ số 14.	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 09/01/2024 và Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
11	Trụ sở Công an xã Quảng Thạch	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Thạch	Thửa đất số: 109, 104, 110, 111, 108, 105, 50; tờ bản đồ 02, bản đồ năm 1994	Công văn số 216/AT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh; Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
12	Trụ sở Công an xã Quảng Trường	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trường	Thửa đất số 429, 421; tờ bản đồ số 13		
13	Trụ sở Công an xã Quảng Long	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Long	Thửa đất số 400; tờ bản đồ số 9.	Công văn số 216/AT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh; Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh	Dự án chuyển tiếp
14	Trụ sở Công an xã Quảng Yên	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Yên	Thửa đất số 2; tờ bản đồ số 18		
15	Trụ sở Công an xã Quảng Văn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Văn	Thửa đất số: 996; tờ bản đồ số 10	Công văn số 216/AT-PH10 ngày 09/01/2024 của Công an tỉnh; Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh	Dự án chuyển tiếp
16	Trụ sở Công an xã Tiên Trang	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 249,251; Tờ bản đồ số 01, bản đồ năm 1993 (xã Quảng Lợi cũ, nay là xã Tiên Trang)		
1.5	Đất cụm công nghiệp									
1	Cụm công nghiệp Nham Thạch	13,86	13,86		13,86	SKN	Xã Quảng Thạch	Mảnh trích đo địa chính số: 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 04/5/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
2	Cụm công nghiệp Cống Trúc	39,94	39,94		39,94	SKN	Xã Quảng Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 369/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/6/2021	Nghị quyết 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
3	Cụm công nghiệp Quảng Yên	60,00	60,00		60,00	SKN	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 788/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 01/12/2022	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 13/8/2023 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1.6	Đất công trình giao thông									
1	Đường giao thông từ cầu Thắng Phú xã Quảng Ngọc đi QL1A xã Quảng Bình	12,80	12,80		8,91	DGT	Xã Quảng Ngọc	Trích bản đồ địa chính số 584/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 19/9/2022	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					3,89	DGT	Xã Quảng Bình			
2	Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển từ Quảng Chính đi Quảng Thạch	6,90	6,90		5,62	DGT	Xã Quảng Thạch	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2003 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 07/2/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					1,28	DGT	Xã Quảng Chính			
3	Đường giao thông nối đường Ninh-Nhân-Hải đến đường xóm Thắng đi đường Thanh Niên huyện Quảng Xương	0,64	0,64		0,64	DGT	Xã Quảng Nhân	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022; Nghị quyết 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
4	Điểm đầu nối từ đường Tân Trạch vào MBQH số 115/UB-TNMT và MBQH 2651/QĐ-UBND	0,12	0,12		0,12	DGT	Xã Quảng Trạch	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
5	Mở rộng đường từ QL 1A đến trung tâm hành chính - văn hóa xã Quảng Chính	0,54	0,54		0,54	DGT	Xã Quảng Chính	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
6	Đường giao thông nối từ đường viên biển vào khu tái định cư và Từ khu tái định cư đến khu dân cư thôn 1	0,20	0,20		0,20	DGT	Xã Quảng Hải	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án chuyển tiếp
7	Đường từ núi Văn Trinh (ĐT504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT506), tỉnh Thanh Hóa	9,91	9,91		3,62	DGT	Xã Quảng Văn	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Xương lập ngày 12/6/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					5,29	DGT	Xã Quảng Long			
					1,00	DGT	Xã Quảng Ngọc			
8	Đường giao thông Bắc - Nam 3, đoạn từ đường Hoàng Bùi Hoàn đến đường QL47C kéo dài, huyện Quảng Xương	25,33	25,33		3,31	DGT	Xã Quảng Bình	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 230/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Xương lập ngày 27/7/2023 và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án chuyển tiếp
					4,46	DGT	Xã Quảng Hợp			
					3,42	DGT	Xã Quảng Trạch			
					4,21	DGT	Xã Quảng Ninh			
					9,93	DGT	Thị trấn Tân Phong			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
9	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	0,10	0,10		0,10	DGT	Xã Quảng Yên	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 23/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án chuyển tiếp
10	Mở mới tuyến đường đoạn từ Quảng Định - Quảng Lưu huyện Quảng Xương	41,35	41,35		6,76	DGT	Xã Quảng Lưu	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 812/TLBĐ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/12/2022	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
					11,82	DGT	Xã Quảng Định			
					11,27	DGT	Xã Quảng Đức			
					11,50	DGT	Xã Quảng Nhân			
1.7	Đất công trình thủy lợi									
1	Kè chống sạt lở bờ sông Hoàng xã Quảng Long	0,01	0,01		0,01	DTL	Xã Quảng Long	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
2	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở đe dọa bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200- K1+700 xã Quảng Phúc huyện Quảng Xương	0,25	0,25		0,25	DTL	Xã Quảng Phúc	Công trình theo tuyến	Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ hậu quả khắc phục thiên tai 10 tháng đầu năm 2022	Dự án chuyển tiếp
1.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo									
1	Xây dựng Trường Mầm non Quảng Hải	0,84	0,84		0,84	DGD	Xã Quảng Hải	Thửa đất số 103; tờ bản đồ số 14	Công văn số 2060/UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng trường mầm non xã Quảng Hải; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1.9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Công trình trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương, Nông Công, Đông Sơn, Thiệu Hoá	2,34	2,34		2,34	DNL	Các xã: Quảng Yên; Quảng Lo ng; Quảng Hoà; Quảng Hợp; TT Tân Phong; Quảng Ninh; Quảng Đức; Quảng Giao	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án chuyển tiếp
1.10	Đất tôn giáo									
1	Xây dựng, tôn tạo chùa Thiên Thống	0,50	0,50		0,50	TON	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 488; 748; 487; 486; tờ bản đồ số 10	Công văn số 17246/UBND-NN ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo huyện Quảng Xương thực hiện dự án đầu tư; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
1.11	Đất thương mại dịch vụ									
1	Khu thương mại dịch vụ (nhà hàng Thượng Hà)	0,56	0,56		0,56	TMD	Xã Quảng Trung	Trích lục bản đồ địa chính số 183/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/03/2018	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện dự án	Dự án chuyển tiếp
2	Khu thương mại dịch vụ (dự án khu dịch vụ thương mại, dịch vụ sinh thái)	1,60	1,60		1,60	TMD	Xã Quảng Trung	Trích lục bản đồ địa chính số 264/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 10/4/2024	Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu thương mại dịch vụ (khu du lịch sinh thái Bình Dương)	5,75	4,99		4,99	TMD	Xã Quảng Lưu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 442/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/8/2023	Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp
			0,76		0,76	TMD	Xã Quảng Hải			
4	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Tân Phong	0,41	0,41		0,41	TMD	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính số 847/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 28/12/2023	Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương	0,94	0,94		0,94	TMD	Thị trấn Tân Phong	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 680/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/10/2022	Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án	Dự án chuyển tiếp
6	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại tổng hợp tại xã Quảng Định, huyện Quảng Xương	2,00	2,00		2,00	TMD	Xã Quảng Định	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 273/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/4/2022	Quyết định số 4435/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh; Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
7	Khu du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực đồng quê	1,00	1,00		1,00	TMD	Xã Quảng Giao	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 191/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/4/2023	Quyết định số 1588/UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ văn phòng Lacons tại xã Quảng Trạch	1,51	1,51		1,51	TMD	Xã Quảng Trạch	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 513/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/8/2023	Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 20/5/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
9	Khu dịch vụ tổng hợp Minh Quân TH tại xã Quảng Trạch	0,94	0,94		0,94	TMD	Xã Quảng Trạch	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 249/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/5/2023	Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp
10	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng Quảng Thái	2,50	2,50		2,50	TMD	Xã Quảng Thái	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 252/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 07/04/2022	Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất	Dự án chuyển tiếp
11	Khu dịch vụ thương mại Quảng Bình	0,60	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 211/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/04/2023	Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp An Toàn Phát	0,38	0,38		0,38	TMD	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 326/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/04/2024	Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp
13	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thành An	0,64	0,64		0,64	TMD	Xã Quảng Yên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 322/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/04/2024	Quyết định số 2066/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Dự án chuyển tiếp

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Sân golf tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	72,56	61,48		61,48	DTT	Xã Quảng Nham	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/01/2022	Quyết định số 4074/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư	Dự án chuyển tiếp
			3,53		3,53	TMD				
			3,44		3,44	DKV				
			0,49		0,49	MNC				
			3,62		3,62	DHT				
4.4	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất									
1	Đất nông nghiệp khác	4,69	4,69		4,69	NKH	Xã Quảng Trường	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 808/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập 28/10/2024	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
2	Khu đất sản xuất phi nông nghiệp	3,72	2,60	1,12	2,60	SKC	Xã Tiên Trang	Thửa đất số: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 30, 31, 32, 33, 29, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44. Tờ bản đồ số 03, bản đồ năm 1993.	Dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Dự án chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
2.1	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu dân cư trung tâm xã Quảng Đức	15,77	15,77	1,55	5,36	ONT	Xã Quảng Đức	Trích lục bản đồ địa chính số 8; tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025 do Phòng TNMT lập ngày 06/9/2023	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án mới
					0,48	DGD				
					0,29	TMD				
					0,07	DVH				
					0,60	DKV				
					7,69	DGT				
					0,04	DRA				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu dân cư thôn 5 xã Quảng Giao	12,27	12,27	0,84	4,76	ONT	Xã Quảng Giao	Quyết định số 6124/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Dự án mới
					0,09	DVH				
					0,28	DGD				
					2,16	DKV				
					3,84	DGT				
					0,05	DRA				
					0,25	MNC				
2.2	Đất an ninh									
1	Trụ sở Công an xã Quảng Nham	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Nham	Tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã Quảng Nham đo vẽ năm 1994	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh	Dự án mới
2	Trụ sở Công an xã Quảng Nhân	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 696, 730, 750, 751, 775, 774, 794; Tờ bản đồ số 12		
3	Trụ sở Công an xã Quảng Chính	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Chính	Thửa đất số 138, 139; Tờ bản đồ số 8	Công văn số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá	Dự án mới
4	Trụ sở Công an xã Quảng Trung	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trung	Thửa đất số 811, 816, 817; Tờ bản đồ số 04		
5	Trụ sở Công an xã Quảng Ngọc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Ngọc	Thửa đất số 525; Tờ bản đồ số 18		Dự án mới
6	Trụ sở Công an xã Quảng Ninh	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Ninh	Thửa đất số 779, 813, 824; Tờ bản đồ số 12.		
7	Trụ sở Công an xã Quảng Bình	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Bình	Thửa đất số 253, 275, 1332; Tờ bản đồ số 17		Dự án mới
8	Trụ sở Công an xã Quảng Hợp	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Hợp	Thửa đất số 308, 343; Tờ bản đồ số 12		
9	Trụ sở Công an xã Quảng Trạch	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Quảng Trạch	Thửa đất số 40, 53; Tờ bản đồ số 5		Dự án mới
2.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực Quảng Xương	0,02	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Nham; Xã Quảng Văn; thị trấn Tân Phong	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC có ĐNTT > 5.000kWh/tháng khu vực phía Nam huyện Quảng Xương	0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Nham	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Dự án mới
		0,02	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Thạch	Công trình theo tuyến		
		0,01	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Tân Phong	Công trình theo tuyến		
		0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Hợp	Công trình theo tuyến		
		0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Ninh	Công trình theo tuyến		
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Núi 1, Tây TP, Quảng Xương, Sầm Sơn, Hoằng Hóa, Hoằng Long, Hậu Lộc, Như Thanh, Nông Cống, Tĩnh Gia 2 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2025	0,01	0,01		0,01	DNL	Xã Tiên Trang	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Dự án mới
						DNL	Xã Quảng Thạch	Công trình theo tuyến		
2.6	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Đất thương mại dịch vụ	0,03	0,03		0,03	TMD	Xã Quảng Lưu	Thờ số 2177; Tờ bản đồ số 18	Công văn số 2612/BTC-QLCS ngày 16/3/2021 của Bộ Tài chính về việc phương án sắp xếp lại, đất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tỉnh Thanh Hoá (lần 3)	Dự án mới
2.7	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất									
1	Khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại tại xã Quảng Nham	89,69	89,69		89,69	TMD	Xã Quảng Nham	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/01/2022; Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 tỷ lệ tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/5/2022; Trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2022 tỷ lệ tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 15/7/2022	Quyết định 5102/UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Dự án mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Quảng Nham	25,90	25,90		25,90	TMD	Xã Quảng Nham	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 838/TLBĐ; Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 18/01/2022; Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/5/2022; Trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 15/7/2022	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Dự án mới
3	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và cửa hàng xăng dầu tại xã Quảng Bình	0,93	0,93		0,93	TMD	Xã Quảng Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 59/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/2/2023.	Quyết định số 1379/QĐ-UBND về việc chấp thuận dự án nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất	Dự án mới
4	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng kết hợp dịch vụ thương mại Hưng Phát	0,39	0,39		0,39	TMD	Xã Quảng Lưu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 168/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/4/2023	Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Dự án mới
5	Đất thương mại dịch vụ	0,60	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Nhân	Thửa đất số: 319, 333, 350, 349, 348; 698, 729, 700, 728, 673 tờ số 12	Đang đề xuất UBND tỉnh dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Dự án mới
2.8	Công trình dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, để thực hiện các thủ tục giao đất cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất.									
1	MBQH số 123//XD-UB ngày 12/10/20216	1,33	1,33		1,33	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	MBQH số 23/UB-TNMT ngày 29/03/2019	0,75	0,75		0,75	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	
3	MBQH kèm theo quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của UBND huyện Quảng Xương	0,32	0,32		0,32	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường Thanh Niên, thị trấn Tân Phong	2,70	2,70		2,70	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	
5	Khu dân cư thôn Tân Đoài (MBQH 5998/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)	0,26	0,26		0,26	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	
6	MBQH số 101 UB/TN-MT ngày 24/5/2013	0,05	0,05		0,05	ODT	Thị trấn Tân Phong		Đã giải phóng mặt bằng	
7	MBQH kèm theo quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
8	MBQH kèm theo quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	0,05	0,05		0,05	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
9	MBQH kèm theo quyết định số 4923/QĐ-UBND ngày 07/9/2020	0,35	0,35		0,35	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
10	Khu dân cư mới thôn Thủ Lộc, xã Tiên Trang (MBQH 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021))	0,24	0,24		0,24	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
11	Trung tâm dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí nhà hàng, nhà nghỉ (Thảo Linh Giang cũ)	2,10	2,10		2,10	TMD	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
12	Khu dân cư mới phía Nam trường Mầm non Tiên Trang	1,20	1,20		1,20	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
13	MBQH khu dân cư mới N12	1,14	1,14		1,14	ONT	Xã Tiên Trang		Đã giải phóng mặt bằng	
14	MBQH số 139 UB/TN-MT ngày 8/11/2016	0,07	0,07		0,07	ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng	
15	MBQH số 75 UB/TN-MT ngày 10/7/2018	0,01	0,01		0,01	ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng	
16	Khu dân cư mới thôn 5	1,00	1,00		1,00	ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
17	MBQH kèm theo quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 (điều chỉnh MBQH kèm theo quyết định số 7369/QĐ-UBND ngày 30/12/2019)	0,19	0,19		0,19	ONT	Xã Quảng Thái		Đã giải phóng mặt bằng	
18	MBQH kèm theo quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	0,01	0,01		0,013	ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng	
19	MBQH khu dân cư thôn Mỹ Khê điều chỉnh quyết định 3952/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	2,34	2,34		2,34	ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng	
20	Khu dân cư thôn Câu Đồng (VT3) (MBQH QĐ 3824/QĐ-UBND ngày 4/8/2023)	2,32	2,32		2,32	ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng	
21	Mặt bằng Khu dân cư thôn Mỹ Trạch kèm theo Quyết định 3239/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	2,75	2,75		2,75	ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng	
22	Mặt bằng khu tái định cư thôn Câu Đồng kèm theo quyết định 3213/QĐ ngày 9/8/2019	0,06	0,06		0,06	ONT	Xã Quảng Trạch		Đã giải phóng mặt bằng	
23	MBQH kèm theo quyết định số 5146/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	0,09	0,09		0,09	ONT	Xã Quảng Thạch		Đã giải phóng mặt bằng	
24	MBQH kèm theo quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	0,55	0,55		0,55	ONT	Xã Quảng Thạch		Đã giải phóng mặt bằng	
25	Khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Thạch (MBQH kèm theo Quyết định số 5222/QĐ-UBND)	1,00	1,00		1,00	ONT	Xã Quảng Thạch		Đã giải phóng mặt bằng	
26	MBQH 3210/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	0,21	0,21		0,21	ONT	Xã Quảng Giao		Đã giải phóng mặt bằng	
27	MBQH kèm theo quyết định số 2362 ngày 24/5/2023	4,09	4,09		4,09	ONT	Xã Quảng Giao		Đã giải phóng mặt bằng	
28	MBQH kèm theo quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	0,06	0,06		0,06	ONT	Xã Quảng Hoà		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
29	MBQH khu dân cư thôn 1	0,95	0,95		0,95	ONT	Xã Quảng Hoà		Đã giải phóng mặt bằng	
30	MBQH kèm theo quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019	0,47	0,47		0,47	ONT	Xã Quảng Hợp		Đã giải phóng mặt bằng	
31	MBQH kèm theo quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	0,10	0,10		0,10	ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng	
32	MBQH kèm theo quyết định số 35/UB-TNMT ngày 29/3/2019	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng	
33	MBQH kèm theo quyết định số 104/UB-TNMT ngày 06/10/2017	0,13	0,13		0,13	ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng	
34	MBQH kèm theo quyết định số 123/UB-TNMT ngày 28/12/2017	0,05	0,05		0,05	ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng	
35	Khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính (MBQH kèm theo Quyết định số 2361/QĐ-UBND)	2,40	2,40		2,40	ONT	Xã Quảng Chính		Đã giải phóng mặt bằng	
36	Khu xen cư mới thôn Bất Động (MBQH 5769/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,11	0,11		0,11	ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng	
37	Khu dân cư mới (thôn Xuân Thắng, Xuân Mộc), (MBQH 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022)	2,66	2,66		2,66	ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng	
38	Khu xen cư thôn Gia Yên (MBQH 5768/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,33	0,33		0,33	ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng	
39	Khu dân cư thôn Xuân Mộc (MBQH 5791/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,07	0,07		0,07	ONT	Xã Quảng Ngọc		Đã giải phóng mặt bằng	
40	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 2), (MBQH 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	2,29	2,29		2,29	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
41	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 1), (MBQH 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	0,05	0,05		0,05	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6, xã Quảng Nhân (MBQH 5767/QĐ-UBND ngày 21/06/2022)	0,20	0,20		0,20	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
43	MBQH số 15/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
44	MBQH số 16/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
45	MBQH số 17/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
46	MBQH số 18/UB/TN-MT ngày 20/4/2018	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
47	MBQH số 126/UB/TN-MT ngày 08/11/2016	0,01	0,01		0,01	ONT	Xã Quảng Nhân		Đã giải phóng mặt bằng	
48	Khu dân cư mới thôn Xa Thụ	4,67	4,67		4,67	ONT	Xã Quảng Bình		Đã giải phóng mặt bằng	
49	Khu dân cư phía Đông QL 1A (thôn Công Trứ + Trần Cầu)	2,02	2,02		2,02	ONT	Xã Quảng Bình		Đã giải phóng mặt bằng	
50	Khu dân cư thôn Lộc Xá	0,19	0,19		0,19	ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng	
51	Khu dân cư thôn Long Đông Thành	0,43	0,43		0,43	ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng	
52	Khu dân cư thôn Xuân Tiến	0,38	0,38		0,38	ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng	
53	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, khu dân cư thôn Lộc Xá (VT2)	2,50	2,50		2,50	ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng	
54	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, khu dân cư Xóm Long Thọ thôn Lộc Xá (VT1)	0,50	0,50		0,50	ONT	Xã Quảng Long		Đã giải phóng mặt bằng	
55	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2), (MBQH 3253/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	0,87	0,87		0,87	ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng	
56	Khu dân cư khu vực Đồng Phù Mản thôn Thượng Đình 1, (MBQH 3256/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	1,19	1,19		1,19	ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
57	Khu dân cư Đồng Nổ Đót thôn Trung Đình, (MBQH 3251/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	0,88	0,88		0,88	ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng	
58	Khu dân cư mới Đồng Bái Nền thôn Trung Đình (dân cư thôn Trung Đình VT3), (MBQH 3252/QĐ-UBND ngày 9/7/2021)	1,07	1,07		1,07	ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng	
59	Khu dân cư mới Đồng Bái Cương thôn Trung Đình (MBQH 3740 ngày 01/8/2023)	1,19	1,19		1,19	ONT	Xã Quảng Định		Đã giải phóng mặt bằng	
60	Khu dân cư thôn Tiên Thịnh (VT1)	2,50	2,50		2,50	ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng	
61	Khu dân cư thôn Tiên Thịnh (VT2)	2,80	2,80		2,80	ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng	
62	Khu dân cư thôn Hà Trung (MBQH 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng	
63	Khu dân cư Đông Kênh B28 thôn An Toàn	1,20	1,20		1,20	ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng	
64	Khu dân cư thôn Tiên Thịnh	0,09	0,09		0,09	ONT	Xã Quảng Đức		Đã giải phóng mặt bằng	
65	MBQH khu xen cư chợ thôn 3 xã Quảng Khê	0,09	0,09		0,09	ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng	
66	Khu dân cư phía Bắc trường Mầm non (MBQH 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020)	0,07	0,07		0,07	ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng	
67	Khu dân cư cổng bà Chây đi Ngõ Lọc xã Quảng Khê (MBQH kèm theo QĐ số 375/QĐ-UBND ngày 19/1/2022)	3,03	3,03		3,03	ONT	Xã Quảng Khê		Đã giải phóng mặt bằng	
68	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	8,08	8,08		8,08	ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng	
69	Khu dân cư thôn Yên Vực	0,03	0,03		0,03	ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng	
70	Khu dân cư thôn Trung Đào	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
71	MBQH Khu dân cư tái định cư phục vụ dự án tái định cư phía Tây tỉnh lộ 504 xã Quảng Yên	0,17	0,17		0,17	ONT	Xã Quảng Yên		Đã giải phóng mặt bằng	
72	Khu dân cư thôn Triều Công, (MBQH 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	0,71	0,71		0,71	ONT	Xã Quảng Lộc		Đã giải phóng mặt bằng	
73	Khu dân cư phía Tây Bắc trường mầm non	1,80	1,80		1,80	ONT	Xã Quảng Lộc		Đã giải phóng mặt bằng	
74	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 xã Quảng Lưu, (MBQH 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	0,67	0,67		0,67	ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng	
75	Khu dân cư, tái định cư thôn 15 xã Quảng Lưu, (MBQH 5420/QĐ-UBND ngày 06/10/2020)	0,43	0,43		0,43	ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng	
76	MBQH kèm theo quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng	
77	Mặt bằng quy hoạch 99A và phần thu hồi bổ sung	0,50	0,50		0,50	ONT	Xã Quảng Lưu		Đã giải phóng mặt bằng	
78	Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm, (MBQH 3240/QĐ-UBND ngày 8/07/2021)	1,62	1,62		1,62	ONT	Xã Quảng Phúc		Đã giải phóng mặt bằng	
79	Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn, (MBQH 1341/QĐ-UBND ngày 06/04/2021)	1,50	1,50		1,50	ONT	Xã Quảng Trường		Đã giải phóng mặt bằng	
80	Khu dân cư Đồng Láng thôn Thạch Tiến (MBQH 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020)	1,29	1,29		1,29	ONT	Xã Quảng Trung		Đã giải phóng mặt bằng	
81	MBQH điểm tái định cư cạnh nhà văn hóa và khu xen cư tái định cư đập bản điền thôn Dũng	0,65	0,65		0,65	ONT	Xã Quảng Trung		Đã giải phóng mặt bằng	
82	MBQH kèm theo quyết định số 67UB/TN-MT ngày 25/6/2018	0,09	0,09		0,09	ONT	Xã Quảng Hải		Đã giải phóng mặt bằng	

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	9,87	9,8780		9,8780	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Yên			
2	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	17,96	17,96		17,96	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Tiên Trang			
3	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	3,23	3,23		3,23	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Trạch			
4	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	79,74	79,74		79,74	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Trung			
5	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	9,93	9,93		9,93	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Định			
6	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	10,93	10,93		10,93	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Giao			
7	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	21,19	21,19		21,19	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Văn			
8	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	19,02	19,02		19,02	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Lưu			
9	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	13,49	13,49		13,49	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Long			
10	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	19,73	19,73		19,73	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Nhân			
11	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	36,28	36,28		36,28	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Đức			
12	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	19,17	19,17		19,17	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Khê			
13	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	40,96	40,96		40,96	LUC; BHK: CLN; NTS	Xã Quảng Chính			

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai 2024									
1	Khu xen cư thôn Xuân Mộc		0,10			ONT, DGT	Xã Quảng Ngọc		Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết hết hạn
2	Khu dân cư Tây thôn Tiền Thịnh VT2		6,12			ONT	Xã Quảng Đức		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Nghị quyết hết hạn
3	Khu dân cư Đông Kênh B28 thôn An Toàn		2,20			ONT	Xã Quảng Đức		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Nghị quyết hết hạn
4	Khu khu dân cư thôn Bái Môn		0,33			ONT	Xã Quảng Văn		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá:	Nghị quyết hết hạn
5	Khu dân cư mới thôn 1		2,38			ONT	Xã Quảng Hoà		Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết hết hạn
6	Trường Tiểu học xã Quảng Bình		1,40		1,40	DGD	Xã Quảng Bình		Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Nghị quyết hết hạn
7	Trường Mầm non Quảng Hải		0,84		0,84	DGD	Xã Quảng Hải		Công văn số 2060/UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng trường mầm non xã Quảng Hải; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết hết hạn

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
8	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở đe bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+700 xã Quảng Phúc huyện Quảng Xương		0,25		0,25	DTL	Xã Quảng Phúc		Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ hậu quả khắc phục thiên tai 10 tháng đầu năm 2022	Dự án chuyển tiếp
9	Mở rộng chùa Bồng Hinh		0,36		0,36	TON	Xã Quảng Trung		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết hết hạn
10	Xây dựng, tôn tạo chùa Thiên Thống		0,50		0,50	TON	Xã Quảng Nhân		Công văn số 17246/UBND-NN ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	Dự án chuyển tiếp
11	Đất thương mại dịch vụ		0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Lưu			Chưa có nhà đầu tư
12	Đất thương mại dịch vụ		0,20		0,20	TMD	Xã Quảng Lưu			Chưa có nhà đầu tư
13	Khu thương mại dịch vụ		0,05		0,05	TMD	Xã Quảng Lưu			Chưa có nhà đầu tư
14	Khu thương mại dịch vụ		3,00		3,00	TMD	Xã Quảng Lưu			Chưa có nhà đầu tư
15	Khu thương mại dịch vụ		0,11		0,11	TMD	Xã Quảng Nhân			Chưa có nhà đầu tư
16	Khu thương mại dịch vụ		1,68		1,68	TMD	Xã Quảng Nhân			Chưa có nhà đầu tư
17	Khu thương mại dịch vụ		1,80		1,80	TMD	Xã Quảng Thạch			Chưa có nhà đầu tư
18	Khu thương mại dịch vụ		0,70		0,70	TMD	Xã Quảng Thạch			Chưa có nhà đầu tư

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
19	Khu thương mại dịch vụ		0,05		0,05	TMD	Xã Quảng Văn			Chưa có nhà đầu tư
20	Khu thương mại dịch vụ		0,45		0,45	TMD	Xã Quảng Trạch			Chưa có nhà đầu tư
21	Khu thương mại dịch vụ tại thôn Mỹ Khê		2,90		2,90	TMD	Xã Quảng Trạch			Chưa có nhà đầu tư
22	Khu thương mại dịch vụ		1,60		1,60	TMD	Xã Quảng Hợp			Chưa có nhà đầu tư
23	Khu thương mại dịch vụ		0,80		0,80	TMD	Thị trấn Tân Phong			Chưa có nhà đầu tư
24	Khu sản xuất phi nông nghiệp		4,36		4,36	SKC	Xã Quảng Hải			Chưa có nhà đầu tư
25	Khu sản xuất phi nông nghiệp		0,90		0,90	SKC	Xã Quảng Đức			Chưa có nhà đầu tư
26	Khu sản xuất phi nông nghiệp		0,50		0,50	SKC	Xã Quảng Nhân			Chưa có nhà đầu tư
27	Khu sản xuất phi nông nghiệp		2,27		2,27	SKC	Xã Quảng Hợp			Chưa có nhà đầu tư
28	Khu sản xuất phi nông nghiệp		1,00		1,00	SKC	Xã Quảng Hợp			Chưa có nhà đầu tư
29	Khu sản xuất phi nông nghiệp		0,80		0,80	SKC	Xã Tiên Trang			Chưa có nhà đầu tư
30	Khu sản xuất phi nông nghiệp		1,30		1,30	SKC	Xã Quảng Hoà			Chưa có nhà đầu tư
31	Khu sản xuất phi nông nghiệp		2,40		2,40	SKC	Xã Quảng Văn			Chưa có nhà đầu tư
32	Khu sản xuất phi nông nghiệp		2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Chính			Chưa có nhà đầu tư
33	Khu sản xuất phi nông nghiệp		2,00		1,00	SKC	Xã Quảng Bình			Chưa có nhà đầu tư
34	Khu sản xuất phi nông nghiệp		2,00		2,00	SKC	Thị trấn Tân Phong			Chưa có nhà đầu tư
35	Khu sản xuất phi nông nghiệp		0,60		0,60	SKC	Xã Quảng Định			Chưa có nhà đầu tư

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số), trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
36	Trang trại nông nghiệp		5,00		5,00	NKH	Xã Quảng Bình			Chưa có nhà đầu tư
37	Trang trại nông nghiệp		3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Hoà			Chưa có nhà đầu tư
38	Trang trại nông nghiệp		2,00		2,00	NKH	Xã Tiên Trang			Chưa có nhà đầu tư
39	Trang trại nông nghiệp		3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Long			Chưa có nhà đầu tư
40	Trang trại nông nghiệp		0,50		0,50	NKH	Xã Quảng Chính			Chưa có nhà đầu tư
41	Trang trại nông nghiệp		1,50		1,50	NKH	Xã Quảng Hợp			Chưa có nhà đầu tư
42	Trang trại nông nghiệp		3,00		3,00	NKH	Xã Quảng Văn			Chưa có nhà đầu tư
43	Trang trại nông nghiệp		2,50		2,50	NKH	Xã Quảng Nhân			Chưa có nhà đầu tư